
TRAO ĐỔI

THIẾT LẬP ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM TRỰC TUYẾN TRÊN CƠ SỞ CÁC TIÊU CHÍ NGÔN NGỮ CỦA KHUNG THAM CHIẾU NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUNG CHÂU ÂU (CEFR)

Nguyễn Văn Long*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng,
131 Lương Nhữ Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, Đà Nẵng, Việt Nam*

Nhận bài ngày 14 tháng 09 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 05 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 05 năm 2018

Tóm tắt: Bài báo tập trung nghiên cứu giải pháp xây dựng hệ thống tiêu chí ngôn ngữ nhằm biên soạn đề thi trắc nghiệm theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR). Nghiên cứu nhằm triển khai quy trình biên soạn ngân hàng đề thi trắc nghiệm theo hình thức trực tuyến (online) theo chuẩn CEFR, thi trên máy tính thông qua hệ thống elearning Moodle, phục vụ thi kết thúc học phần và thi chuẩn đầu ra. Trên cơ sở hai vấn đề nghiên cứu trên, kết quả giúp hệ thống hoá cơ sở lý luận của việc xây dựng hệ thống tiêu chí và ngân hàng câu hỏi đề thi trắc nghiệm trực tuyến tiếng Anh tương thích với Khung tham chiếu châu Âu (CEFR). Kết quả nghiên cứu bao gồm hệ thống các tiêu chí ngôn ngữ để phân loại và quy trình xây dựng đề thi trắc nghiệm.

Từ khóa: chỉ báo ngôn ngữ, thiết kế đề thi, khảo thí trực tuyến, hệ thống tiêu chí, ngân hàng câu hỏi

1. Dẫn nhập

Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ châu Âu (Cụm từ tiếng Anh đầy đủ: Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment. Được viết tắt tiếng Anh là: CEFR; tiếng Việt là: KNLNN) đã và đang được biết đến rộng khắp ở các cơ sở giáo dục Việt Nam, đặc biệt là các trường đại học chuyên ngữ (Lê Văn Canh & Nguyễn Thị Ngọc, 2017). Việc lấy khung chuẩn châu Âu CEFR làm cơ sở đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ từ bậc phổ thông đến đại học không chuyên ngữ và chuyên ngữ đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành năm 2014. Theo tiêu chí đánh giá

của CEFR, năng lực ngoại ngữ của cá nhân được đánh giá theo 5 lĩnh vực hay khối kiến thức, bao gồm: Nghe, Nói, Đọc hiểu, Viết, và Ngữ pháp - Từ vựng. Trong đó, Ngữ pháp - Từ vựng là một trong 3 khối kiến thức/kỹ năng, bên cạnh Nghe và Đọc hiểu, là có thể được tiến hành kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm khách quan (TNKQ). Việc lựa chọn khối kiến thức Ngữ pháp - Từ vựng cho nội dung nghiên cứu của bài báo này là một phần trong quy mô triển khai nghiên cứu rộng hơn.

Thi trắc nghiệm, theo Nguyễn Văn Thoan (2006), đã trở thành một hình thức khá quen thuộc trong việc đánh giá kết quả học tập, đặc biệt là trong các môn học ngoại ngữ, tin học, ... Về cơ bản, thi trắc nghiệm là một hình thức đánh giá chất lượng học tập trong đó người được đánh giá sẽ trả lời các câu hỏi bằng cách

* ĐT: 84-905397397

Email: nvlong@ufl.udn.vn

lựa chọn ra các câu trả lời đúng nhất đã được gợi ý trước. Người được đánh giá sẽ được phân loại dựa trên số câu trả lời đúng. Trắc nghiệm theo nghĩa rộng là một phép đo lường (lượng giá) cụ thể mức độ tri thức, kỹ năng, khả năng thể hiện hành vi trong một lĩnh vực nào đó của một người, một nhóm người cụ thể nào đó (gọi chung là thí sinh). Trắc nghiệm khách quan nghĩa là kết quả đánh giá không phụ thuộc vào người đánh giá (trình độ thông hiểu đáp án, tâm lý, sức khoẻ, tình cảm...), không phụ thuộc vào thời điểm đánh giá: Ví dụ, một bài làm của sinh viên thi ai chấm cũng đạt bấy nhiêu điểm, sinh viên có làm bài lại ngay cũng chỉ bấy nhiêu điểm, nếu sinh viên làm đề khác với cùng kích cỡ thì số điểm vẫn gần như không thay đổi. Người được đánh giá hoàn toàn hài lòng với kết quả của mình. Trong nhiều trường hợp, đo lường trắc nghiệm hoặc bằng tự động hoá cho kết quả hoàn toàn chính xác và tin tưởng tuyệt đối, kỳ diệu hơn con người thực hiện rất nhiều. Việc triển khai thi trắc nghiệm đã bắt đầu ở Việt Nam vào khoảng 1995, với những hội thảo triển khai của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, việc tiến hành thi tùy từng trường và việc đi vào cuộc sống có vẻ còn nhiều khó khăn. Đó là vì để soạn được bộ đề thi cần có trình độ uyên thâm về chuyên môn (một người như vậy mỗi ngày không soạn quá 15 câu đề và đáp án) sau đó cần phải thử nghiệm đề và hàng năm phải bổ sung, thanh lọc. Một ngân hàng đề tốt và với cách làm như vậy hoàn toàn có thể công khai cho sinh viên ôn tập.

Hình thức thi TNKQ với 4 loại câu đề thi (4 kiểu trắc nghiệm: đúng - sai, chọn 1 trong nhiều phương án, điền khuyết, nối 2 mệnh đề) đã được sử dụng đầu tiên từ những năm 1920 ở Mỹ khi tuyển nhân viên hành chính nhà nước, sau đó dùng trong quân đội. Càng ngày cách thi TNKQ càng được sử dụng nhiều nhất là trong những phép đo ban đầu, sơ tuyển dụng, mức độ cạnh tranh nhiều. Hầu hết các cơ sở đào tạo đều áp dụng hình thức thi trắc nghiệm

và thực hiện thi trên mạng máy tính, điển hình của hệ thống này là các cuộc thi tiếng Anh quốc tế như TOFEL, IELTS, TOEIC,... Tuy nhiên, tất cả các phần mềm này đều là phần mềm có bản quyền, không có phiên bản tiếng Việt và không được bán trên thị trường (Nguyễn Văn Long, 2016).

Trong các cơ sở đào tạo nước ta, có nhiều trường đại học đã áp dụng hình thức thi trắc nghiệm trên mạng máy tính. Họ đã đạt được nhiều kết quả trong việc quản lý đào tạo và phát huy được tất cả các thế mạnh của hình thức thi trắc nghiệm. Các kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học và đại học mấy năm gần đây cũng đã áp dụng thi trắc nghiệm trên giấy với một số môn. Sách giáo khoa các cấp cũng đã sử dụng nhiều các câu hỏi dạng trắc nghiệm.

Liên quan đến lý luận trắc nghiệm trực tuyến, sự phát triển của hạ tầng công nghệ thông tin, gồm máy tính và internet giúp việc triển khai kiểm tra khảo sát trắc nghiệm trực tuyến khắc phục được hầu hết những nhược điểm của hình thức thi trắc nghiệm truyền thống (Nguyễn Văn Thoan, 2006). Kiểm tra trắc nghiệm trực tuyến được xem là hiệu quả, chính xác và khách quan trong việc đánh giá kết quả học tập, cụ thể (Trần Thị Tuyết Oanh, 2000):

- Về soạn thảo đề thi, các phần mềm giúp việc biên soạn đề thi, trích xuất từ ngân hàng câu hỏi được tổng hợp trước một cách nhanh chóng và chính xác. Đảm bảo tính thống nhất về độ khó dễ của đề thi.

- Về tổ chức thi, bên cạnh việc tổ chức thi tập trung theo truyền thống, thi trực tuyến có thể được tổ chức qua mạng. Thí sinh có thể thi ở những địa điểm khác nhau; hoặc thời gian khác nhau.

- Về chấm thi, các bài thi được chấm tự động, chính xác và nhất quán.

- Về đánh giá các câu hỏi, sau khi thi các câu hỏi sẽ được sử dụng để phân tích và thống kê mức độ phù hợp nhằm tiếp tục sử dụng hay loại bỏ ở các đợt tiếp theo.

Liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, Hot Potatoes là một bộ chương trình tạo các bài tập cho các ứng dụng e-learning trên WWW. Ta có thể tạo ra các bài tập và xuất ra theo định dạng Hot Potatoes, sau đó có thể sử dụng module nhập câu hỏi từ file hay Hot Pot để tạo ra các bài thi trên Moodle. Thông thường, khi tạo một đề thi, giáo viên thường tạo trên máy tính cá nhân sau đó đưa lên một khoá học/học phần của Moodle. Điều đó là hợp lý đặc biệt trong môi trường Việt Nam khi điều kiện làm việc trên Internet còn nhiều khó khăn. Do vậy, module Hot Potatoes là rất quan trọng. Module này giúp giáo viên cung cấp câu hỏi thi theo định dạng Hot Potatoes (đã được soạn thảo qua các chương trình chuyên dụng - trong đề án này, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết một phần mềm miễn phí rất hiệu quả - Hot Potatoes Version 6.04 Half-Baked Software Inc) qua Moodle. Các thông tin chi tiết tham khảo trang chủ của Hot Potatoes: <http://hotpot.uvic.ca/> (Nguyễn Văn Long, 2012b).

Để có thể sử dụng tốt phần mềm này, trước hết cần hiểu rõ các định dạng câu hỏi đa lựa chọn, câu hỏi trả lời ngắn, câu hỏi lai, câu hỏi nhiều câu trả lời... (Trần Thị Tuyết Oanh, 2000). Module bài thi Moodle cung cấp cho chúng ta công cụ soạn thảo khá đơn giản nhưng với số lượng lớn câu hỏi không đáp ứng được do một vài hạn chế như: giáo viên soạn thảo trực tiếp trên mạng, cách soạn thảo còn khó khăn... Điều này được khắc phục với một công cụ chuyên nghiệp tạo các bài tập, bài thi như Hot Potatoes (Đặng Thành Nhơn, 2011).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung tìm hiểu hệ thống tiêu chí ngôn ngữ nhằm biên soạn đề thi trắc nghiệm theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR) và triển khai quy trình biên soạn ngân hàng đề thi trắc nghiệm theo hình thức trực tuyến (online) theo chuẩn CEFR, thi trên máy tính thông qua hệ thống elearning Moodle.

Trên cơ sở hai vấn đề nghiên cứu trên, tác giả đã sử dụng cách tiếp cận định tính, gồm tổng hợp các phương pháp nghiên cứu: phương pháp phân tích, phương pháp hệ thống hóa và phương pháp diễn giải. Mục đích của việc sử dụng các phương pháp này là nhằm thực hiện các bước nghiên cứu được tiến hành như sau:

- Nghiên cứu, chọn lọc các diễn giải và phân tích các yếu tố ngữ pháp – từ vựng trong Khung năng lực CEFR, kết nối với thang đo Bloom. Trên cơ sở đó, đối chiếu và phân tầng các cấp độ của năng lực ngữ pháp – từ vựng theo 6 cấp độ tương ứng với Khung năng lực.

- Xây dựng quy trình và kỹ thuật biên soạn hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm về từ vựng - ngữ pháp theo các cấp độ mô tả trên.

Về đối tượng nghiên cứu, bài báo tập trung (1) tìm hiểu hệ thống tiêu chí ngôn ngữ nhằm biên soạn đề thi trắc nghiệm theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR) với tính tương thích trên thang đo Bloom và (2) triển khai quy trình và kỹ thuật biên soạn câu hỏi đề thi trắc nghiệm theo hình thức trực tuyến (online) theo chuẩn CEFR, thi trên máy tính thông qua hệ thống elearning Moodle. Dữ liệu phục vụ nghiên cứu là Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), các thang đo Bloom, và đặc tính của phần mềm HotPotatoes chạy trên nền hệ thống elearning Moodle. Phạm vi nghiên cứu của bài báo là các chỉ báo ngôn ngữ theo KNLNN và quy trình xây dựng ngân hàng câu hỏi trực tuyến trên phần mềm ứng dụng Hot Potatoes.

Trên cơ sở đó, tác giả đánh giá và đưa ra một số kiến nghị để áp dụng hệ thống kiểm tra đánh giá này vào quy trình kiểm tra đánh giá của nhà trường.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Hệ thống tiêu chí ngôn ngữ

Theo quan điểm tiếp cận hệ thống (Dudzic, 2013), kiểm tra và đánh giá là một hệ thống cân bằng động gồm nhiều nhân tố tác

động qua lại lẫn nhau dựa trên những quy luật nhất định. Những nhân tố đó là môi trường xã hội, môi trường nhà trường, mục đích giáo dục, nội dung giáo dục, người dạy, người học, phương pháp dạy và học, phương tiện dạy học, công tác kiểm tra đánh giá, ... Công tác kiểm tra đánh giá cũng là một trong những

yếu tố quan trọng góp phần tạo chuyên biến toàn diện về giáo dục và đào tạo (Nguyễn Văn Long, 2016).

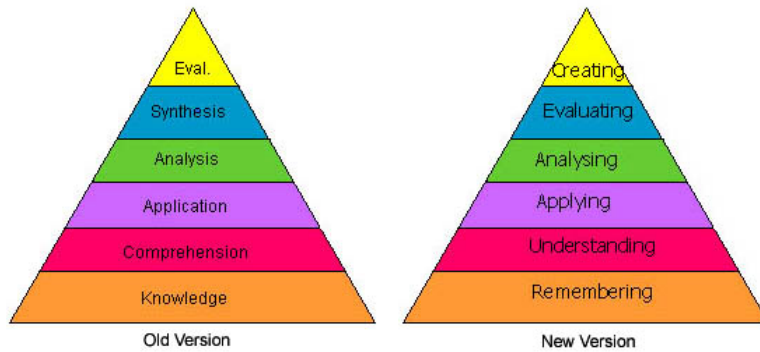
Qua tham khảo Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ châu Âu (CEFR), tác giả đã phân tích và xếp loại được hệ thống tiêu chí ngôn ngữ chung, như sau:

Bảng 1. Tiêu chí ngôn ngữ

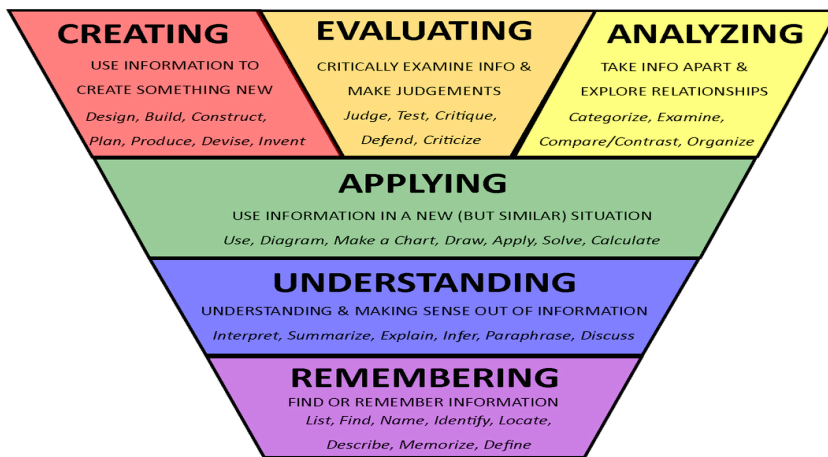
Cấp độ (CEFR)	Cấp độ (KNLNN VN)	Thang đo Bloom	Tiêu chí ngôn ngữ chung
A1	Bậc 1	Remembering	Có kiến thức cơ bản về cách diễn đạt đơn giản các thông tin cá nhân và nhu cầu cụ thể.
A2	Bậc 2	Understanding	Có vốn ngôn ngữ cơ bản để xử lý các tình huống hàng ngày với nội dung có thể đoán trước, mặc dù người viết vẫn phải điều chỉnh nội dung thông điệp và tìm từ. Có thể diễn đạt ngắn gọn những nhu cầu đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày cụ thể như thông tin cá nhân, thói quen hàng ngày, mong muốn, nhu cầu, hỏi thông tin. Có thể sử dụng những kiểu câu đơn giản, những đoạn ngữ, cụm từ ngắn được ghi nhớ, những mô thức giao tiếp để diễn đạt về bản thân, về người khác, công việc, địa danh, vật sở hữu, v.v. có vốn từ hạn chế gồm những cụm từ ngắn được ghi nhớ về những tình huống cấp thiết có thể đoán trước; trong những tình huống không quen thuộc, vẫn thường xảy ra những hiểu nhầm và gián đoạn giao tiếp.
B1	Bậc 3	Applying	Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ điểm mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh. Có đủ vốn từ vựng để diễn đạt mong muốn bản thân với một chút do dự hay viết lòng vòng về các chủ đề như gia đình, sở thích, đam mê, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra, nhưng do giới hạn về mặt từ vựng nên đôi chỗ viết lặp và thể hiện khó khăn trong cách trình bày.
B2	Bậc 4	Analysing	Có thể diễn đạt về bản thân một cách rõ ràng, ít có dấu hiệu về giới hạn nội dung muốn diễn đạt. Có đủ vốn từ để có thể miêu tả một cách rõ ràng, bày tỏ quan điểm và triển khai lập luận mà không thấy có dấu hiệu phải tìm từ, thể hiện khả năng sử dụng một vài kiểu câu phức tạp để diễn đạt.
C1	Bậc 5	Evaluating	Có thể lựa chọn cách trình bày phù hợp từ một vốn từ rộng để diễn đạt bản thân một cách rõ ràng mà không có dấu hiệu về sự giới hạn nội dung diễn đạt.
C2	Bậc 6	Creating	Có thể sử dụng ngôn ngữ ở phạm vi rộng, có khả năng kiểm soát từ một cách nhất quán để diễn đạt suy nghĩ chính xác, nhấn mạnh, khu biệt và loại bỏ những yếu tố tối nghĩa. Không có dấu hiệu về sự giới hạn nội dung muốn diễn đạt.

Điều quan trọng là làm thế nào để lồng ghép các công cụ này vào trong nội dung kiểm tra đánh giá, mang lại sự hứng thú cho người

học, từ đó phát triển những kỹ năng khác và kỹ năng tư duy bậc cao theo như thang phân loại tư duy của Bloom (Nguyễn Văn Long, 2015a):



Hình 1. Thang phân loại tư duy của Bloom phiên bản cũ và phiên bản mới



Hình 2. Thang phân loại tư duy của Bloom kèm phần giải thích

Năng lực về từ vựng là kiến thức và khả năng sử dụng vốn từ vựng của một ngôn ngữ bao gồm những yếu tố từ vựng và yếu tố ngữ pháp (Nguyễn Văn Long, 2012a). Các yếu tố từ vựng bao gồm: (1) Các cụm từ cố định như: các cấu trúc câu, các cụm từ thành ngữ, các cấu trúc cố định và các kết hợp từ cố định. (2) Các từ đơn lẻ gồm các từ thuộc hệ thống mở như: danh từ, động từ, tính từ, phó từ, ... Các yếu tố ngữ pháp bao gồm:

Mạo từ; Lượng từ; Đại từ chỉ định; Đại từ nhân xưng; Các từ để hỏi; Đại từ quan hệ; Các từ sở hữu; Giới từ; Trợ động từ; Liên từ; Tiểu từ.

Dưới đây là bảng minh họa về vốn kiến thức từ vựng và khả năng sử dụng vốn từ đó:

Bảng 2. Phạm vi từ vựng

Cấp độ (CEFR)	Cấp độ (KNLNN VN)	Thang đo Bloom	Tiêu chí ngôn ngữ chung
A1	Bậc 1	Remembering	Có vốn từ cơ bản gồm các từ, cụm từ đơn lẻ thuộc các tình huống cụ thể.
A2	Bậc 2	Understanding	Có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc. Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản.
B1	Bậc 3	Applying	Có đủ vốn từ để diễn đạt bản thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra.
B2	Bậc 4	Analysing	Có vốn từ rộng về các vấn đề liên quan tới lĩnh vực của người sử dụng ngôn ngữ và hầu hết các chủ đề chung. Có khả năng hành văn đa dạng nhằm tránh lặp từ thường xuyên, nhưng do vốn từ vẫn còn thiếu nên khi diễn đạt vẫn còn ngập ngừng, dài dòng.
C1	Bậc 5	Evaluating	Thông thạo một lượng từ vựng lớn, có thể cho phép lấp đầy những khoảng trống bằng cách sử dụng những lối nói giải thích dài dòng, phải tìm kiếm từ thích hợp hoặc dùng các lối nói lảng tránh. Thông thạo các cụm từ mang tính thành ngữ và từ ngữ thông dụng.
C2	Bậc 6	Creating	Thông thạo một lượng từ vựng rất lớn bao gồm các cụm từ mang tính thành ngữ, từ ngữ thông tục, nhận biết được mức độ ý nghĩa biểu cảm.

Năng lực ngữ pháp có thể được định nghĩa là kiến thức và khả năng sử dụng các phương cách ngữ pháp của một ngôn ngữ. Thông thường ngữ pháp của một ngôn ngữ được coi là một mớ các quy tắc chi phối việc

sắp đặt thành những chuỗi có nghĩa là các câu. Năng lực ngữ pháp là khả năng hiểu và biểu đạt nghĩa thông qua việc tạo ra hoặc nhận biết được các cụm từ hoặc câu tuân theo đúng những quy tắc này.

Bảng 3. Năng lực ngữ pháp

Cấp độ (CEFR)	Cấp độ (KNLNN VN)	Thang đo Bloom	Tiêu chí ngôn ngữ chung
A1	Bậc 1	Remembering	Chỉ dùng được một cách hạn chế một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản trong vốn ngữ pháp đã được học.
A2	Bậc 2	Understanding	Sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản nhưng vẫn mắc các lỗi cơ bản một cách hệ thống như có thiên hướng nhầm lẫn giữa các thì, không sử dụng dạng thích hợp của động từ với chủ ngữ. Tuy nhiên, người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.

B1	Bậc 3	Applying	Giao tiếp được một cách khá chính xác trong những ngữ cảnh quen thuộc; nhìn chung, có khả năng kiểm soát tốt mặc dù còn có sự ảnh hưởng đáng kể của tiếng mẹ đẻ. Có thể còn mắc lỗi, nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt. Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc.
B2	Bậc 4	Analysing	Kiểm soát ngữ pháp tốt, đôi khi cũng có những lỗi nhỏ trong cấu trúc câu nhưng hiếm khi xảy ra và khi nhìn lại thì có thể sửa được ngay. Không mắc lỗi gây ra sự hiểu lầm.
C1	Bậc 5	Evaluating	Luôn duy trì độ chính xác ngữ pháp cao, hiếm khi mắc lỗi mà nếu có thì cũng khó phát hiện.
C2	Bậc 6	Creating	Luôn duy trì việc kiểm soát về ngữ pháp đối với những cấu trúc ngôn ngữ phức tạp ngay cả khi phải chú ý đến những điều khác như chuẩn bị cho phần tiếp theo hoặc theo dõi phản ứng của những người khác.

3.2. Thiết kế câu hỏi trực tuyến

Sau khi đã nghiên cứu kỹ và chọn lọc các tiêu chí liên quan đến khối kiến thức Ngữ pháp – Từ vựng theo Khung năng lực ngôn ngữ châu Âu, tác giả tiến hành biên soạn hệ thống câu hỏi trắc nghiệm. Bước tiếp theo là phần đưa các câu hỏi trắc nghiệm đã thu thập, thống kê lên hệ thống trực tuyến. Phần mềm

chuyên dụng mà tác giả chọn để tiến hành là Hot Potatoes V.6.3 (<http://hotpot.uvic.ca/>). Đây là phần mềm thiết kế câu hỏi trắc nghiệm phổ biến. Là loại phần mềm cơ bản là miễn phí với các tính năng cơ bản giúp người dùng thiết kế và đưa câu hỏi trực tuyến. Bản tính phí có nhiều tính năng chuyên dụng hơn, nhưng thật sự không cần thiết cho khối khoa học xã hội (Dvorak, 2011).

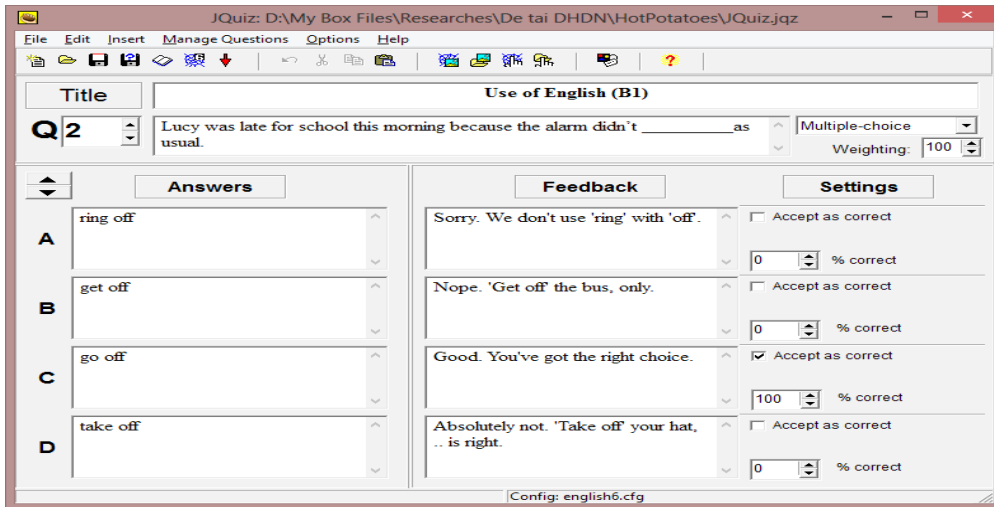


Hình 3. Cửa sổ chính của Hot Potatoes

Hình 3 là màn hình của sổ chính của Hot Potatoes. Có 3 trạng thái cơ bản khi tạo một bài tập với các tính năng khác nhau của chương trình:

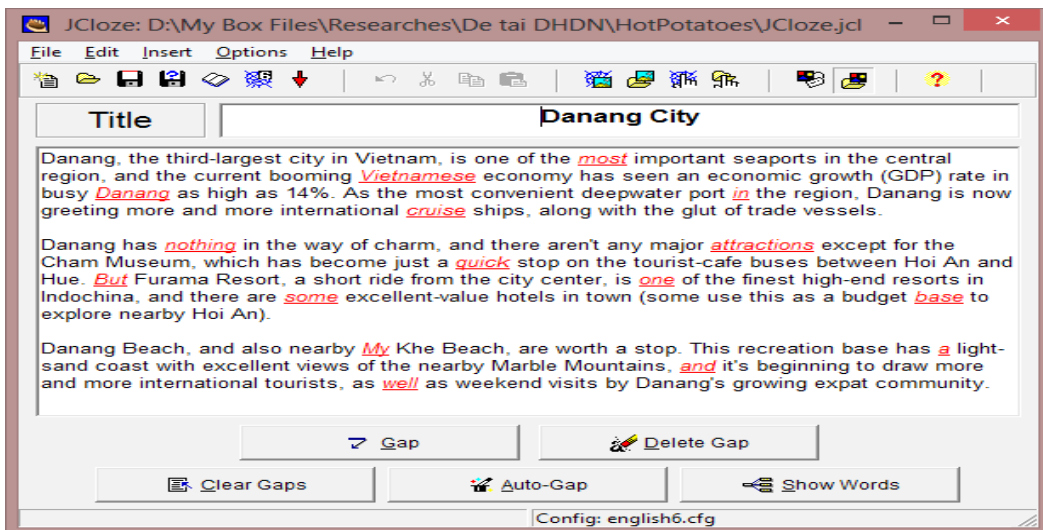
a) Nhập và ghi dữ liệu: Nhập các thông tin như: Tiêu đề, câu hỏi, câu trả lời, thông tin

phản hồi (số câu trả lời không hạn chế), các thiết lập phương án trả lời đúng và các trọng số điểm tương ứng (đối với JQuiz có 2 chế độ Beginner và Advanced). Các câu trả lời được gán các trọng số điểm theo mặc định: nếu đúng thì được 100% số điểm ngược lại là 0%.



Hình 4. Tính năng JQuiz của Hot Potatoes

Có thể sử dụng module Hotpot để nhập tạo bài thi theo định dạng Hot Potatoes vào các khóa học của Moodle.



Hình 5. Tính năng JCloze của Hot Potatoes

b) Thay đổi cấu hình: Các thông tin cấu hình thiết lập các thông số sử dụng để biên dịch trang Web. Để thiết lập các thông số cấu hình từ Options menu chọn Configure Output. Các bài tập tạo bởi các chức năng của Hot Potatoes đều có sẵn các nút nhấn và các dấu nhắc để giao tiếp với sinh viên. Các thiết lập này sẽ

chung cho cả bài tập mà không phụ thuộc vào các loại câu hỏi cụ thể. Các thiết lập này rất quan trọng khi sử dụng để đưa vào Moodle sử dụng Hotpot.

Các chức năng có các tham số cấu hình chung bao gồm:

- Tiêu đề bài tập: Tiêu đề xuất hiện trong bài.

- Chỉ dẫn (instructions): Các chỉ dẫn này xuất hiện trên phần đầu của bài tập. Thông thường, đó là các hướng dẫn cách thức làm bài.

- Các dấu nhắc (khi trả lời đúng, sai), các thông tin hỏi đáp trong các trường hợp khác nhau (đúng trong lần trả lời đầu tiên..).

- Các nút bấm: Tên, biểu tượng.

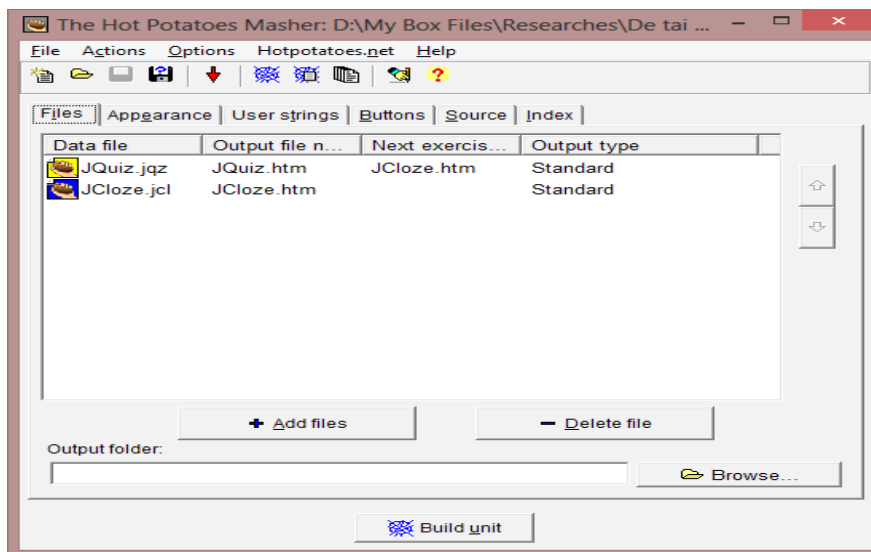
- Hiển thị: Kiểu bố trí, màu sắc...

- Timer: Thiết lập thời gian thi và thông báo khi hết giờ thi.

Ngoài ra mỗi chức năng đều có các tham số cấu hình riêng.

c) Tạo trang Web

Đây là một chức năng cho phép tạo bài tập dưới dạng một trang web, sau đó ta có thể sử dụng với các mục đích khác nhau. Chú ý rằng Hot Potatoes không cho phép sửa các file theo định dạng web (Hillar, 2010).



Hình 6. Tính năng Masher của Hot Potatoes

Quá trình triển khai cho thấy việc phát triển mô hình khảo thí trực tuyến tạo ra không gian có thể lưu giữ tài liệu đào tạo; sinh viên có thể đọc hiểu, trao đổi và làm bài thi trực tuyến đồng thời. Ngoài ra, việc phát triển mô hình khảo thí trực tuyến còn mang lại nhiều lợi ích khác:

- Tiết kiệm thời gian và nguồn lực cho cả người dạy và người học;

- Quản lý tài liệu đào tạo và ngân hàng đề thi có hệ thống;

- Giảm thiểu công sức thủ công của cán bộ quản lý cho việc tổ chức một kỳ thi: soạn đề, chấm thi, làm báo cáo tổng kết điểm sau mỗi đợt thi;

- Thí sinh thuận tiện trong việc làm bài thi (thao tác làm bài, địa điểm, thời gian...).

5. Kết luận và kiến nghị

Có thể kết luận rằng, các tiêu chí ngôn ngữ chung và tiêu chí về năng lực từ vựng và ngữ pháp được thể hiện rõ ở Khung CEFR, giúp cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi thi ở hai lĩnh vực này theo được hệ thống. Áp dụng Khung năng lực ngoại ngữ châu Âu làm nền tảng cho nội dung giảng dạy và là căn cứ để tổ chức ra đề thi các loại có tính khả thi cao. Ngoài ra, vai trò và ưu điểm của TNKQ được thể hiện ở chỗ (1) trong thời ngắn có thể kiểm tra được nhiều sinh viên, với nhiều

nội dung khác nhau; (2) việc chấm bài nhanh và khách quan; (3) Các câu hỏi và đáp án đã được quy định về số lượng nội dung và đã chuẩn hóa nên dễ sử dụng phương pháp thống kê toán học xử lý kết quả đề kiểm tra. Do đó có thể phát hiện đồng thời kết quả kiểm tra của từng nhóm, từng lớp; (4) đặc biệt, cách tiến hành và phương tiện đơn giản, phổ biến trên diện rộng nhờ máy tính.

Những kết quả bước đầu cho thấy việc xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi tiếng Anh nói riêng và ngoại ngữ nói chung là thiết thực và cấp bách. Nghiên cứu đã thể hiện được tầm quan trọng cũng như tác động vô cùng to lớn và chủ đạo của việc ứng dụng các phần mềm tiện ích trong khảo thí và đào tạo. Những điều trước mắt cần làm là phải đổi mới căn bản và toàn diện phương thức tổ chức thi cử ở các trường đại học. Bước đầu đã thực hiện được là đã tách công tác coi thi, chấm thi ra khỏi quy trình giảng dạy. Điều cần thiết là thành lập đơn vị phụ trách khảo thí (phòng, trung tâm hoặc tổ), giao cho đơn vị này phối hợp với các đơn vị liên quan và các khoa chuyên môn tổ chức thi học kỳ và các học phần cuối khóa. Bước tiếp theo là đổi mới nội dung thi cử.

Tuy nhiên, từ việc tiến hành thực hiện nghiên cứu này, tác giả nhận thấy một số điểm cần cải tiến, khắc phục trong thời gian sớm để công tác kiểm tra, đánh giá dần dần đi vào hoàn thiện hơn. Tác giả đề xuất các kiến nghị sau:

- Cần hoàn thiện và nâng cấp trình độ chuyên môn của cán bộ phục vụ và quản lý công tác khảo thí.
- Nhân sự cần có kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực liên quan: kiến thức về nội dung và các cấp độ ngoại ngữ trên cơ sở của Khung năng lực; kiến thức về công nghệ và ứng dụng công nghệ vào các quy trình xây dựng ngân hàng câu hỏi và tổ chức kiểm tra đánh giá; kiến thức tổ chức

và triển khai các hoạt động khảo thí, liên kết giữa các đơn vị quản lý và chuyên môn.

- Cần hoàn thiện hơn nữa hạ tầng CNTT của nhà trường: Trang Web hành chính, trang web hệ thống quản lý đào tạo, Moodle, nâng cao khả năng truy cập mạng của hệ thống wifi của nhà trường, ...
- Trên hết, nâng cao ý thức cầu toàn và đổi mới của đội ngũ cán bộ giảng viên trong trường chính là chìa khóa để có thể đẩy mạnh tiến trình hiện đại hóa quy trình kiểm tra đánh giá trong toàn trường.

Sự thay đổi mục tiêu của giáo dục và đào tạo chi phối tất cả các yếu tố cấu thành quá trình dạy học, trong đó, sự thay đổi và lựa chọn phương thức kiểm tra đánh giá (KTĐG) có ý nghĩa vô cùng quan trọng (Brown & Abeywleckrama, 2010). Phương thức KTĐG thành quả học tập của người học quyết định đến tinh thần, thái độ học tập; đến việc khơi dậy và thúc đẩy tiềm năng trí tuệ, tính độc lập sáng tạo và năng lực tư duy khoa học, năng lực thực hành của người học. KTĐG là khâu cuối cùng và không thể thiếu được trong quá trình dạy học. Nó phải được coi là một khâu thực hành quan trọng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục bởi KTĐG là khâu xác định chất lượng sản phẩm giáo dục và thúc đẩy sự tiến bộ của chất lượng sản phẩm, đồng thời nó cũng chính là điểm xuất phát tạo nên những mối liên hệ ngược giúp điều chỉnh hợp lý quá trình dạy học nhằm đạt kết quả cao. Để có chất lượng giáo dục thực sự cần phải có một hệ thống các công cụ KTĐG được xây dựng một cách khoa học. Căn cứ vào thực tiễn giáo dục Việt Nam, theo chúng tôi, sử dụng TNKQ làm công cụ để KTĐG thành quả học tập của học sinh sẽ góp phần nâng cao được chất lượng giáo dục, hạn chế tối đa tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục (Nguyễn Văn Long, 2015b).

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Lê Văn Canh & Nguyễn Thị Ngọc (2017). Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 có thể học được gì từ kinh nghiệm châu Á? *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(4), 10-23. doi:https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4166

Nguyễn Văn Long (2012b). Nghiên cứu ứng dụng Web 2.0 giúp sinh viên tăng cường năng lực tương tác nhằm nâng cao hiệu quả học tập tiếng Anh. *Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp ĐHQĐN*. Đà Nẵng: Đại học Đà Nẵng.

Nguyễn Văn Long (2015a). Giảng dạy tiếng Anh trong thời đại truyền thông số từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội. *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 11(241), 30-34.

Nguyễn Văn Long (2015b). Tổng kết công tác hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học ngoại ngữ tại Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015. Báo cáo tại Hội thảo Quốc gia VietCALL 2015 *Tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào xây dựng và phát triển đề cương môn học trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm tiếng Anh*, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Nguyễn Văn Long (2016). Ứng dụng CNTT trong dạy học ngoại ngữ: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục*, 32(2), 36-47.

Trần Thị Tuyết Oanh (2000). *Xây dựng và sử dụng câu*

hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận ngắn trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Giáo dục học. (Luận án tiến sĩ), Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Văn Thoan (2006). *Triển khai hệ thống thi trắc nghiệm trên mạng máy tính tại Trường Đại học Ngoại thương*. Hà Nội: Trường Đại học Ngoại thương.

Tiếng Anh

Brown, H. D., & Abeywickrama, P. (2010). *Language Assessment Principles and Classroom Practices* (2nd ed.). NY, USA: Pearson.

Đặng Thành Nhơn (2011). *Exploring CALL Options for Teaching EFL in Vietnam*. (Masters thesis), Minnesota State University, Mankato.

Dudzik, D. (2013). *Vietnam Foreign Language Teacher Qualifications Framework*. Hà Nội.

Dvorak, R. (2011). *Moodle for Dummies*. Indianapolis, Indiana: Wiley Publishing.

Hillar, S. P. (2010). *Moodle 1.9 English Teacher's Cookbook*. Birmingham, UK: Packt Publishing Ltd.

Nguyễn Văn Long (2012a). Common European Framework of Reference (CEFR) and the Assessment of School Teachers' Levels of English in Central Vietnam: Effects and Affects. Paper presented at the 3rd Annual International Conference on Teaching English to Speakers of Other Languages (TESOL) *English learning: A focus on English use*, University of Foreign Languages, Danang City, Vietnam.

ONLINE TEST DESIGNS IN ALIGNMENT WITH LINGUISTIC DESCRIPTORS IN THE COMMON EUROPEAN FRAMEWORK OF REFERENCE (CEFR)

Nguyen Van Long

*University of Foreign Language Studies, The University of Danang,
131 Luong Nhu Hoc, Khue Trung, Cam Le, Danang, Vietnam*

Abstract: The paper aims to investigate and to locate solutions in building a criteria system for designing multiple-choice test bank in accordance with the Common European Framework for Reference (CEFR). It also projects to compile the (online) test bank for the knowledge of grammar and vocabulary in line with the CEFR standards so that the tests can be taken on the e-learning system, Moodle. Based on the two research problems mentioned, the research helps systemize the theoretical basis of building and designing the criteria system and the test bank for multiple-choice questions in accordance with CEFR. The research results include the linguistic criteria system for classification and the process of designing and setting up questions the learning management system of the university, Moodle.

Keywords: linguistic descriptors, test designs, online test, criteria systems, test banks